

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯNG THỊNH INCONS
HUNG THINH INCONS
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 04/TB-HTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

No: 04/TB-HTN

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**
To: - **VIET NAM EXCHANGE**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

1. Name of organization: HUNG THINH INCONS JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán : HTN
- Stock code : HTN
- Địa chỉ : 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh
- Address : 53 Tran Quoc Thao Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại : (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Telephone : (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Email : info@hungthinhincons.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 01/2026;
- *Separate and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026;*
- Giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng và hợp nhất Quý 01/2026 so với Quý 01/2025.
- *Explanation of the variance in net profit after tax in the Separate and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the first quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://hungthinhincons.com.vn/investor-relation/Bao-cao-tai-chinh>

3. This information was published on the company's website on April 29, 2026 at the link: <https://hungthinhincons.com.vn/en/investor-relation/Financial-Statements>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026
- *Separate Financial Statements for the first quarter of 2026*
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01/2026
- *Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026*
- *Giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ*
- *Explanation of the variance in net profit after tax of more than 10% compared to the same period*

Người đại diện theo pháp luật
Legal representative

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRƯƠNG VAN VIET



CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P. Xuân Hòa, TP.HCM
MST: 0305371707

---- 2026 ----



**HUNG THINH
INCONS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

- 1. Báo cáo tình hình hợp nhất**
(Mẫu số: B 01 – DN/HN)
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**
(Mẫu số: B 02 – DN/HN)
- 3. Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**
(Mẫu số: B 03 - DN/HN)
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**
(Mẫu số: B 09 – DN)

NĂM 2026

Báo cáo Tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 05 - 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 07 - 34 |

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2026

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND (Trình bày lại) |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.712.556.562.246 | 6.786.730.453.512 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 75.139.814.699 | 71.984.925.760 |
| 111 | 1. Tiền | | 75.139.814.699 | 71.984.925.760 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 18.962.696.435 | 18.857.487.429 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 4 | 18.962.696.435 | 18.857.487.429 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 5.935.824.540.842 | 6.041.803.852.392 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.625.609.331.887 | 2.672.883.851.702 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.109.054.865.020 | 2.238.668.454.263 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.229.225.922.727 | 1.158.317.125.219 |
| 136 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (28.065.578.792) | (28.065.578.792) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 562.455.911.203 | 535.384.813.222 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 562.455.911.203 | 535.384.813.222 |
| 160 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 120.173.599.067 | 118.699.374.709 |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 12 | 9.450.000 | 13.343.750 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 110.397.442.554 | 109.025.741.088 |
| 163 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 9.555.752 | 9.555.752 |
| 165 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 13 | 9.757.150.761 | 9.650.734.119 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 565.881.108.762 | 572.746.549.693 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 28.710.000.000 | 28.710.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 28.710.000.000 | 28.710.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 11 | 212.186.758.705 | 216.720.776.673 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | | 211.721.104.482 | 216.202.643.117 |
| 222 | - Nguyên giá | | 334.777.888.402 | 335.615.268.402 |
| 223 | - Giá trị khấu hao lũy kế | | (123.056.783.920) | (119.412.625.285) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | 465.654.223 | 518.133.556 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.335.519.800 | 1.335.519.800 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (869.865.577) | (817.386.244) |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 10 | 192.866.090.509 | 194.780.587.785 |
| 241 | 1. Nguyên giá | | 218.603.834.786 | 218.603.834.786 |
| 242 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (25.737.744.277) | (23.823.247.001) |
| 260 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 63.296.943.900 | 63.296.943.900 |
| 263 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4 | 63.296.943.900 | 63.296.943.900 |
| 270 | V. Tài sản dài hạn khác | | 68.821.315.648 | 69.238.241.335 |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 12 | 733.305.900 | 301.061.500 |
| 272 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31 | 63.247.369.405 | 63.289.766.102 |
| 279 | 3. Lợi thế thương mại | | 4.840.640.343 | 5.647.413.733 |
| 280 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 7.278.437.671.008 | 7.359.477.003.205 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND (Trình bày lại) |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.718.130.598.354 | 5.801.638.580.016 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.832.302.468.924 | 4.804.831.372.763 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 1.225.870.750.507 | 1.259.767.575.283 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.495.204.539.841 | 1.334.801.619.985 |
| 313 | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 16 | 111.227.002.200 | 111.227.002.200 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 17 | 239.876.010.701 | 237.899.221.595 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 3.754.932.100 | 7.484.330.979 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 347.617.329.808 | 344.471.096.500 |
| 320 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 54.894.398.680 | 56.869.056.419 |
| 321 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 1.310.011.624.029 | 1.408.465.588.744 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 43.845.881.058 | 43.845.881.058 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 885.828.129.430 | 996.807.207.253 |
| 338 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 63.311.943.900 | 63.311.943.900 |
| 339 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 801.500.000.000 | 908.712.638.226 |
| 343 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 21.016.185.530 | 24.782.625.127 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22 | 1.560.307.072.654 | 1.557.838.423.189 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 891.164.110.000 | 891.164.110.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 891.164.110.000 | 891.164.110.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn | | 159.880.860.000 | 159.880.860.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 31.410.543.422 | 31.410.543.422 |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 450.840.572.577 | 448.230.873.965 |
| 420a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 448.209.055.783 | 430.513.325.533 |
| 420b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 2.631.516.794 | 17.717.548.432 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 27.010.986.655 | 27.152.035.802 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 7.278.437.671.008 | 7.359.477.003.205 |



Vũ Thị Gái
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 30.223.092.403 | 229.562.469.768 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 30.223.092.403 | 229.562.469.768 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | (30.761.894.782) | (213.591.025.310) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (538.802.379) | 15.971.444.458 |
| 21 | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 64.228.177.898 | 67.680.115.757 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | 26 | (54.750.880.393) | (38.249.434.275) |
| 24 | <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i> | | (54.750.880.393) | (38.249.434.275) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (8.334.036.442) | (9.491.095.610) |
| 27 | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 30 | 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 604.458.684 | 35.911.030.330 |
| 31 | 13. Thu nhập khác | 28 | 4.058.857.779 | 160.836.318 |
| 32 | 14. Chi phí khác | 29 | (480.017.883) | (1.099.934.709) |
| 40 | 15. Lợi nhuận khác | | 3.578.839.896 | (939.098.391) |
| 50 | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.183.298.580 | 34.971.931.939 |
| 51 | 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30 | (1.650.434.236) | (7.713.413.172) |
| 52 | 18. Thuế TNDN hoãn lại | 31 | (42.396.697) | (2.861.905) |
| 60 | 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 2.490.467.647 | 27.255.656.862 |
| 61 | 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 2.631.516.794 | 27.354.793.013 |
| 62 | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (141.049.147) | (99.136.151) |
| 70 | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | | |


Vũ Thị Gái
Người lập biểu


Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND (Trình bày lại) |
|---|--|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 4.183.298.580 | 34.971.931.939 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 7.225.214.870 | 7.890.763.829 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (3.766.439.597) | - |
| 05 | Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (1.086.174.536) | (468.081.107) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 54.750.880.393 | 38.249.434.275 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 61.306.779.710 | 80.644.048.936 |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 104.395.522.914 | 411.588.872.566 |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | (27.041.024.217) | 118.985.411.171 |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 126.403.807.256 | (345.878.011.369) |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ | | (428.350.650) | 9.122.235.092 |
| 14 | Chi phí đi vay đã trả | | (56.901.879.191) | (52.712.249.075) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (870.945.650) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 207.734.855.822 | 220.879.361.671 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (13.611.625.648) | 169.901.671 |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 13.400.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | - | (63.296.943.900) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.298.261.706 | 365.828.832 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.086.636.058 | (62.761.213.397) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND (Trình bày lại) |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 113.376.851.651 | 83.107.161.828 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (319.043.454.592) | (279.011.093.560) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (205.666.602.941) | (195.903.931.732) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 3.154.888.939 | (37.785.783.458) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 71.984.925.760 | 85.831.278.128 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 75.139.814.699 | 48.045.494.670 |



Vũ Thị Gái
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 891.164.110.000 VND, tương đương 89.116.411 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 224 người (tại ngày 01/01/2026 là: 232 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 tháng đến 60 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 95,24%.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu có trụ sở chính đăng ký tại số 207C Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính là đầu tư và kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Dự phòng phải trả

- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính giá vốn xây dựng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua

bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 03 – 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải | 04 – 08 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| ▶ Phần mềm máy tính | 03 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------|--------|
| ▶ Trung tâm thương mại | 47 năm |
|------------------------|--------|

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) căn cứ vào điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định có quyền đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát đối với hợp đồng BCC để thực hiện hạch toán kế toán.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại các BCC, việc phân chia lợi nhuận được thực hiện theo các hình thức sau:

- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên;
- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm dựa trên giá bán cổ phần.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như:

chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2,5% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ước tính dựa trên dự toán giá vốn Công ty xây dựng cho từng công trình.

2.22. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND (Trình bày lại) |
| Tiền mặt | 457.947.033 | 12.997.433 |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 74.681.867.666 | 71.971.928.327 |
| | 75.139.814.699 | 71.984.925.760 |

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng được trình bày như sau:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 63.668.931.646 | 53.048.265.601 |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam | 81.003.343 | 13.448.266.394 |
| Khác | 10.931.932.677 | 5.475.396.332 |
| | 74.681.867.666 | 71.971.928.327 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 18.962.696.435 | 18.857.487.429 |
| | 18.962.696.435 | 18.857.487.429 |

(i) Tại ngày 31/03/2026, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất 2,3%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope | 63.296.943.900 | - | 63.296.943.900 | - |
| | 63.296.943.900 | - | 63.296.943.900 | - |

Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope với số tiền 63.296.943.900 VND tương ứng 15% vốn điều lệ. Việc góp vốn được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo các Nghị quyết số 08/2024/NQ/HĐQT ngày 12/04/2024 và Nghị quyết số 05/2025/NQ/HĐQT ngày 11/03/2025.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope | Số 14/92/263 Lạch Tray, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng, Việt Nam | 15% | Đầu tư và kinh doanh bất động sản |

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 2.137.796.333.658 | - | 2.189.545.918.283 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa | 505.233.774.876 | - | 505.233.774.876 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 503.150.527.821 | - | 518.384.527.821 | - |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 483.205.889.327 | - | 483.205.889.327 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 335.418.500.122 | - | 361.934.084.747 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc | 133.890.894.670 | - | 133.890.894.670 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn | 121.531.146.075 | - | 131.531.146.075 | - |
| Công ty Cổ phần TopenLand Việt Nam | 29.534.074.019 | - | 29.534.074.019 | - |
| Công ty CP Bất động sản Thuận An | 13.234.899.623 | - | 13.234.899.623 | - |
| Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | 8.350.454.331 | - | 8.350.454.331 | - |
| Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray | 4.246.172.794 | - | 4.246.172.794 | - |
| Bên khác | 487.812.998.229 | (9.748.324.067) | 483.337.933.419 | (9.748.324.067) |
| Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm | 188.989.505.675 | - | 188.989.505.675 | - |
| Công ty CP Đầu tư Việt Tâm | 28.978.683.833 | - | 28.978.683.833 | - |
| Các khách hàng khác | 269.844.808.721 | (9.748.324.067) | 265.369.743.911 | (9.748.324.067) |
| | 2.625.609.331.887 | (9.748.324.067) | 2.672.883.851.702 | (9.748.324.067) |

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/03/2026

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 1.094.094.488.837 | - | 1.305.447.647.870 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 785.109.535.539 | - | 1.080.425.194.572 | - |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 165.000.000.000 | - | 165.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec | 75.293.937.103 | - | 831.437.103 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc | 34.050.742.988 | - | 34.050.742.988 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn | 25.140.273.207 | - | 25.140.273.207 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 9.500.000.000 | - | - | - |
| Bên khác | 1.014.960.376.183 | (18.317.254.725) | 933.220.806.393 | (18.317.254.725) |
| Công ty CP Nội thất Hưng Thịnh | 524.489.254.199 | - | 450.489.254.199 | - |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng INC | 298.944.865.000 | - | 298.944.865.000 | - |
| Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy | 13.000.000.000 | (13.000.000.000) | 13.000.000.000 | (13.000.000.000) |
| Đối tượng khác | 178.526.256.984 | (5.317.254.725) | 170.786.687.194 | (5.317.254.725) |
| | 2.109.054.865.020 | (18.317.254.725) | 2.238.668.454.263 | (18.317.254.725) |

7. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a.1) Phải thu khác theo nội dung | | |
| Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (i) | 500.000.000.000 | 489.205.000.000 |
| Phải thu tiền thu hộ bán căn hộ Dự án Richmond City | 372.157.531.799 | 372.110.531.799 |
| Phải thu khoản bù đắp tài chính | 173.550.137.932 | 135.406.617.912 |
| Đặt cọc chuyển nhượng dự án (ii) | 117.490.000.000 | 117.490.000.000 |
| Tạm ứng | 1.915.295.045 | 1.621.956.832 |
| Phải thu khác | 64.112.957.951 | 42.483.018.676 |
| | 1.229.225.922.727 | 1.158.317.125.219 |
| a.2) Phải thu khác theo đối tượng | | |
| Bên liên quan | 1.046.846.823.273 | 981.143.748.073 |
| Công ty CP Hưng Thịnh Land | 500.648.097.397 | 489.853.097.397 |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 372.225.317.004 | 372.178.317.004 |
| Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 56.177.355.055 | 36.346.329.230 |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 53.662.131.918 | 39.372.751.516 |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa | 43.207.712.106 | 28.902.183.455 |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc | 11.179.183.383 | 8.140.531.207 |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn | 8.966.802.741 | 5.570.314.595 |
| Công ty CP TopenLand Việt Nam | 780.223.669 | 780.223.669 |
| Bên khác | 182.379.099.454 | 177.173.377.146 |
| Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa | 117.490.000.000 | 117.490.000.000 |
| Đối tượng khác | 64.889.099.454 | 59.683.377.146 |
| | 1.229.225.922.727 | 1.158.317.125.219 |

(i) Khoản đặt cọc cho Công ty CP Hưng Thịnh Land, một bên liên quan, để nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc và Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến theo các hợp đồng đặt cọc.

(ii) Khoản đặt cọc chuyển nhượng một phần dự án Khu thương mại Amata tại phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác số 1110/HĐ-HTĐT ký ngày 11/10/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa. Vào ngày 31/03/2026, công ty đối tác vẫn đang trong quá trình hoàn thiện pháp lý dự án cho việc chuyển nhượng.

b) Phải thu dài hạn khác

Tại ngày 01/01/2026 và 31/03/2026, Phải thu dài hạn khác là khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án Richmond City của Công ty con theo Quyết định chấp thuận đầu tư Dự án số 3311/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Nợ xấu

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 28.065.578.792 | - | 28.065.578.792 | - |
| - Phải thu của khách hàng: | 9.748.324.067 | - | 9.748.324.067 | - |
| + Công ty CP Kim Tâm Hải | 8.620.506.122 | - | 8.620.506.122 | - |
| + Đối tượng khác | 1.127.817.945 | - | 1.127.817.945 | - |
| - Trả trước cho người bán: | 18.317.254.725 | - | 18.317.254.725 | - |
| + Công ty TNHH Casa Bella | 2.594.772.000 | - | 2.594.772.000 | - |
| + Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy | 13.000.000.000 | - | 13.000.000.000 | - |
| + Đối tượng khác | 2.722.482.725 | - | 2.722.482.725 | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| | 28.065.578.792 | - | 28.065.578.792 | - |

9. Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu vật liệu | 844.010.564 | 844.010.564 |
| Chi phí sản xuất KDDD | 561.611.900.639 | 534.540.802.658 |
| - Chi phí các công trình dở dang (i) | 548.916.163.165 | 521.845.065.184 |
| - Bất động sản dở dang (ii) | 12.695.737.474 | 12.695.737.474 |
| | 562.455.911.203 | 535.384.813.222 |

(i) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công trình Đại Phú | 128.754.786.306 | 126.066.343.324 |
| Công trình Thi Sách - Vũng Tàu Pearl | 92.735.394.012 | 68.496.498.950 |
| Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn - Hollywood Hills | 39.475.508.730 | 39.475.508.730 |
| Công trình BMC Quy Nhơn | 39.323.483.228 | 37.904.053.522 |
| Khu du lịch Hải Giang Merry Land - Monaco | 38.143.887.607 | 37.525.317.858 |
| Công trình KDC Hưng Thịnh - Ghềnh Ráng | 12.311.377.340 | 12.182.702.864 |
| Công trình Khải Vy | 6.509.371.446 | 6.511.924.566 |
| Các công trình khác | 191.662.354.496 | 193.682.715.370 |
| | 548.916.163.165 | 521.845.065.184 |

(ii) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Richmond City | 12.695.737.474 | 12.695.737.474 |
| | <u>12.695.737.474</u> | <u>12.695.737.474</u> |

10. Bất động sản đầu tư

| | <u>Trung tâm thương mại VND</u> |
|----------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 218.603.834.786 |
| Tại ngày 31/03/2026 | <u>218.603.834.786</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 23.823.247.001 |
| Khấu hao | 1.914.497.276 |
| Tại ngày 31/03/2026 | <u>25.737.744.277</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 194.780.587.785 |
| Tại ngày 31/03/2026 | <u>192.866.090.509</u> |

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.227.652.000 VND.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/03/2026

11. Tài sản cố định ("TSCĐ")

| | TSCĐ hữu hình | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng | TSCĐ vô hình | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Phần mềm máy tính |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 218.469.874.946 | 110.588.151.452 | 2.359.643.310 | 335.615.268.402 | 1.335.519.800 | - |
| Thanh lý | - | - | - | (837.380.000) | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 218.469.874.946 | 110.588.151.452 | 2.359.643.310 | 334.777.888.402 | 1.335.519.800 | |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 25.767.375.876 | 87.148.215.712 | 2.359.643.310 | 119.412.625.285 | 817.386.244 | - |
| Khấu hao | 1.892.856.985 | 2.578.056.649 | - | 4.481.538.635 | 52.479.333 | - |
| Thanh lý | - | - | - | (837.380.000) | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 27.660.232.861 | 89.726.272.361 | 2.359.643.310 | 123.056.783.920 | 869.865.577 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 192.702.499.070 | 23.439.935.740 | - | 216.202.643.117 | 518.133.556 | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | 190.809.642.085 | 20.861.879.091 | - | 211.721.104.482 | 465.654.223 | |

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là: 43.858.545.034 VND và 705.767.800 VND.

12. Chi phí chờ phân bổ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 9.450.000 | 13.343.750 |
| | 9.450.000 | 13.343.750 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 733.305.900 | 301.061.500 |
| | 733.305.900 | 301.061.500 |

13. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| Tài sản ngắn hạn khác (i) | 9.757.150.761 | 9.650.734.119 |
| | 9.757.150.761 | 9.650.734.119 |

(i) Tại ngày 31/03/2026, tài sản ngắn hạn khác là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm và đã được thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 30.202.846.715 | 30.595.658.608 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec | 29.032.776.732 | 29.433.176.732 |
| Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality | 640.955.200 | 640.955.200 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh | 209.856.000 | 209.856.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 181.374.064 | 181.374.064 |
| Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến | 82.500.000 | 82.500.000 |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ | 55.384.719 | 47.796.612 |
| Bên khác | 1.195.667.903.792 | 1.229.171.916.675 |
| Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình | 133.410.101.895 | 133.493.139.919 |
| Công ty CP Xây dựng Bách Khoa Sài Gòn | 104.849.834.686 | 104.849.834.686 |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh | 72.497.380.001 | 73.003.748.674 |
| Đối tượng khác | 884.910.587.210 | 917.825.193.396 |
| | 1.225.870.750.507 | 1.259.767.575.283 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 1.475.099.833.841 | 1.314.696.913.985 |
| Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | 901.229.017.219 | 803.299.017.219 |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C | 274.744.865.000 | 274.744.865.000 |
| Công ty CP TM & DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ | 119.220.762.502 | 119.220.762.502 |
| Công ty TNHH Đại Phúc | 112.898.194.795 | 112.898.194.795 |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 66.165.000.000 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 401.780.250 | 63.682.200 |
| Công ty CP Khải Huy Quân | 193.776.300 | 68.526.000 |
| Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | 124.543.575 | 33.799.275 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát | 121.894.200 | 121.894.200 |
| Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray | - | 4.246.172.794 |
| Bên khác | 20.104.706.000 | 20.104.706.000 |
| Công ty CP Đầu tư Việt Tâm | 35.721.000 | 35.721.000 |
| Các khách hàng khác | 20.068.985.000 | 20.068.985.000 |
| | 1.495.204.539.841 | 1.334.801.619.985 |

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| Bên liên quan | 70.486.603.200 | 70.486.603.200 |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 26.780.623.200 | 26.780.623.200 |
| Công ty CP Hưng Thịnh Investment | 25.709.400.000 | 25.709.400.000 |
| Ông Nguyễn Đình Trung | 17.996.580.000 | 17.996.580.000 |
| | - | - |
| Bên khác | 40.740.399.000 | 40.740.399.000 |
| | 111.227.002.200 | 111.227.002.200 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tại mức 12% mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 11/10/2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2022 về việc chốt danh sách cổ đông và thời gian thực hiện thanh toán cổ tức vào ngày 25/11/2022.

Từ năm 2022, thời gian thanh toán cổ tức đã được Hội đồng Quản trị điều chỉnh thời gian thanh toán như sau:

- Lần 1: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 05/12/2022 theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2022 ngày 21/11/2022;
- Lần 2: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 28/02/2023 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2022 ngày 01/12/2022;
- Lần 3: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/2023 ngày 24/02/2023;
- Lần 4: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2025 theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2024 ngày 18/06/2024.
- Lần 5: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2026 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2025 ngày 25/06/2025.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | | Quý 1/2026 | | 31/03/2026 | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------|------------------------|--------------------|
| | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 69.216.843.128 | 1.716.516.375 | - | - | 9.555.752 | 70.942.915.255 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 401.906.688 | 253.975.957 | 8.442.626 | - | - | 647.440.019 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i) | 168.260.358.146 | - | - | - | - | 168.260.358.146 |
| Các loại thuế khác | 20.113.633 | 5.287.799 | 104.151 | - | - | 25.297.281 |
| | 237.899.221.595 | 1.975.780.131 | 8.546.777 | 9.555.752 | 239.876.010.701 | |

(i) Dựa trên Công văn số 6059/STNMT-KTĐ ngày 22/06/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường và phương án xác định giá đất theo giá trị thị trường đối với Khu đất Dự án Richmond City, Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu (Công ty con) đã xác định giá trị tiền sử dụng đất của Dự án Richmond City là 336.520.716.293 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con đã tạm nộp 50% tiền sử dụng đất.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả công trình dở dang | 42.801.731.423 | 37.806.841.703 |
| Trích trước tiền sử dụng đất (i) | 208.445.742.258 | 208.445.742.258 |
| Lãi vay trích trước | 93.796.513.612 | 95.947.512.410 |
| Khác | 2.573.342.515 | 2.271.000.129 |
| | 347.617.329.808 | 344.471.096.500 |

- (i) Trong năm 2020, Công ty con đã ước tính giá trị quyền sử dụng đất của Dự án Richmond City dựa trên các thông tin cập nhật mới nhất. Theo đó, Công ty con đã trích bổ sung giá trị quyền sử dụng đất của Dự án Richmond City với số tiền là 208.445.742.258 VND. Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con chưa nhận được thông báo chính thức từ các cơ quan quản lý về xác định chính xác giá trị quyền sử dụng đất của Dự án Richmond City.

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 5.385.039.575 | 6.799.388.868 |
| Khác | 49.509.359.105 | 50.069.667.551 |
| | 54.894.398.680 | 56.869.056.419 |
| b) Dài hạn | | |
| b.1) Phải trả khác theo nội dung | | |
| Nhận góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư (ii) | 63.296.943.900 | 63.296.943.900 |
| Nhận ký quỹ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | 63.311.943.900 | 63.311.943.900 |
| b.2) Phải trả khác theo đối tượng | | |
| Bên khác | 63.311.943.900 | 63.311.943.900 |
| | 63.311.943.900 | 63.311.943.900 |

- (ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với một cá nhân, theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 26/0624/HĐHT ngày 26/06/2024 và phụ lục điều chỉnh, với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope thực hiện Dự án Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị Cầu Rào 2, thành phố Hải Phòng. Tổng vốn hợp tác là 63.296.943.900 VND và toàn bộ do đối tác cá nhân góp. Thời hạn của Hợp đồng theo thời hạn thực hiện và hoạt động của dự án. Lợi nhuận hợp tác được phân chia cho các bên từ lợi nhuận triển khai, kinh doanh dự án.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 21.016.185.530 | 24.782.625.127 |
| | 21.016.185.530 | 24.782.625.127 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2026 | | Quý 1 năm 2026 | | 31/03/2026 | |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tăng VND | Giá trị VND | Giảm VND | Giá trị VND | Giảm VND |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| Các khoản vay ngắn hạn | 1.328.965.588.744 | 113.376.851.651 | 180.330.816.366 | | 1.262.011.624.029 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 508.667.590.536 | 38.914.351.651 | 49.785.000.000 | | 497.796.942.187 | |
| - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 346.936.967.746 | 74.462.500.000 | 130.545.816.366 | | 290.853.651.380 | |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 400.000.000.000 | - | - | | 400.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh | 49.500.000.000 | - | - | | 49.500.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình | 23.861.030.462 | - | - | | 23.861.030.462 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 79.500.000.000 | - | 31.500.000.000 | | 48.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 79.500.000.000 | - | 31.500.000.000 | | 48.000.000.000 | |
| - Chi nhánh Bến Thành (6) | | | | | | |
| | 1.408.465.588.744 | 113.376.851.651 | 211.830.816.366 | | 1.310.011.624.029 | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 79.500.000.000 | - | 31.500.000.000 | | 48.000.000.000 | |
| - Chi nhánh Bến Thành | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh | 908.712.638.226 | - | 107.212.638.226 | | 801.500.000.000 | |
| | 988.212.638.226 | - | 138.712.638.226 | | 849.500.000.000 | |
| Khoản đến hạn trả: | | | | | | |
| - Trong 12 tháng | (79.500.000.000) | - | (31.500.000.000) | | (48.000.000.000) | |
| - Sau 12 tháng | 908.712.638.226 | - | 138.712.638.226 | | 801.500.000.000 | |

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/03/2026**22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 891.164.110.000 | 159.880.860.000 | 30.753.480.378 | 432.923.165.325 | 27.259.743.213 | 1.541.981.358.916 | |
| Lợi nhuận kỳ trước | - | - | - | 27.354.793.013 | (789.677.596) | 26.565.115.417 | |
| Tại ngày 31/03/2025 | 891.164.110.000 | 159.880.860.000 | 30.753.480.378 | 460.277.958.338 | 26.470.065.617 | 1.568.546.474.333 | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 891.164.110.000 | 159.880.860.000 | 31.410.543.422 | 448.230.873.965 | 27.152.035.802 | 1.557.838.423.189 | |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | - | 2.631.516.794 | (141.049.147) | 2.490.467.647 | |
| Giảm khác | - | - | - | (21.818.182) | - | (21.818.182) | |
| Tại ngày 31/03/2026 | 891.164.110.000 | 159.880.860.000 | 31.410.543.422 | 450.840.572.577 | 27.010.986.655 | 1.560.307.072.654 | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2026 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2026 VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | 164.375.000.000 | 18,44 | 164.375.000.000 | 18,44 |
| Ông Nguyễn Đình Trung | 149.971.500.000 | 16,83 | 149.971.500.000 | 16,83 |
| Công ty CP Hưng Thịnh Investment | 115.000.000.000 | 12,90 | 115.000.000.000 | 12,90 |
| Các cổ đông khác | 461.817.610.000 | 51,83 | 461.817.610.000 | 51,83 |
| | 891.164.110.000 | 100,00 | 891.164.110.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 891.164.110.000 | 891.164.110.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 891.164.110.000 | 891.164.110.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2026 Cổ phiếu | 01/01/2026 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 89.116.411 | 89.116.411 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 89.116.411 | 89.116.411 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 89.116.411 | 89.116.411 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 89.116.411 | 89.116.411 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 89.116.411 | 89.116.411 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu | 30.223.092.403 | 229.562.469.768 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 28.859.076.772 | 226.032.650.637 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.364.015.631 | 3.529.819.131 |
| | 30.223.092.403 | 229.562.469.768 |
| Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33) | 24.839.382.539 | 204.635.096.476 |

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 26.670.941.456 | 208.270.207.931 |
| Cung cấp dịch vụ | 4.090.953.326 | 5.320.817.379 |
| | 30.761.894.782 | 213.591.025.310 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khoản bù đắp tài chính (i) | 44.029.520.020 | 67.243.233.501 |
| Lãi tiền gửi | 367.632.053 | 436.882.256 |
| Khác | 19.831.025.825 | - |
| | 64.228.177.898 | 67.680.115.757 |
| Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33) | 60.747.075.200 | 51.702.109.424 |

(i) Khoản bù đắp chi phí tài chính trong thời gian giãn nợ của một số khách hàng cho Công ty.

26. Chi phí tài chính

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 54.750.880.393 | 38.249.434.275 |
| | 54.750.880.393 | 38.249.434.275 |

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.947.179.394 | 7.289.947.614 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 98.872.759 | 75.863.869 |
| Thuế phí và lệ phí | 47.052.797 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 260.739.146 | 984.620.876 |
| Chi phí khác | 980.192.346 | 1.140.663.251 |
| | 8.334.036.442 | 9.491.095.610 |



28. Thu nhập khác

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 292.318.182 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 3.766.539.597 | - |
| Thu nhập khác | - | 160.836.318 |
| | 4.058.857.779 | 160.836.318 |

29. Chi phí khác

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 480.017.883 | 1.099.934.709 |
| | 480.017.883 | 1.099.934.709 |

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 1/2026 VND | Quý 1/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thuế TNDN tại Công ty mẹ | (1.650.434.236) | (7.713.413.172) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm | (1.650.434.236) | (7.713.413.172) |

31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: | 63.247.369.405 | 63.289.766.102 |
| - Tiền sử dụng đất đã trích trước vào giá vốn bán đất động sản nhưng chưa nộp | 58.143.150.084 | 58.143.150.084 |
| - Lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ | 3.799.825.793 | 3.778.396.440 |
| - Chi phí lãi vay chưa đủ điều kiện vốn hóa | 1.304.393.528 | 1.368.219.578 |
| | 63.247.369.405 | 63.289.766.102 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--|---------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (42.396.697) | (2.861.905) |
| - <i>Lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ</i> | 21.429.353 | (22.348.404) |
| - <i>Chi phí lãi vay chưa đủ điều kiện vốn hóa</i> | (63.826.050) | 19.486.499 |
| | (42.396.697) | (2.861.905) |

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.631.516.794 | 27.354.793.013 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| - <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.631.516.794 | 27.354.793.013 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 89.116.411 | 89.116.411 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 307 |

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Hưng Thịnh Land | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Hưng Thịnh Investment | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Topenland Việt Nam | Công ty có chung thành viên HĐQT |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Bất động sản Thuận An | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Đại Phúc | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Khải Huy Quân | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh | Chi nhánh Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tập Đoàn Hưng Thịnh | 24.839.382.539 | 97.551.819.338 |
| Công ty TNHH Đại Phúc | | 60.015.375.660 |
| Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa | | 17.146.622.758 |
| Công Ty Cổ Phần Merry Commercial | | 10.986.071.401 |
| Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến | | 10.133.130.000 |
| Công ty CP DV Giải Trí HT Quy Nhơn | | 6.491.408.996 |
| Công Ty CP Quản Lý BĐS Prohome | | 1.140.568.173 |
| Công Ty Cổ Phần Property X | | 1.588.800 |
| | 24.839.382.539 | 204.635.096.476 |

Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP DV Giải Trí HT Quy Nhơn | 19.831.025.825 | 19.086.379.054 |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 19.675.380.402 | |
| Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa | 14.305.528.651 | 13.170.095.606 |
| Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc | 3.538.652.176 | 4.650.255.687 |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn | 3.396.488.146 | 4.877.148.093 |
| Công ty CP Tập Đoàn Hưng Thịnh | | 9.918.230.984 |
| | 60.747.075.200 | 51.702.109.424 |

Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ:

| | Quý 1/2026 | Quý 1/2025 |
|---|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP TM Và DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ | 7.026.025 | |
| Công Ty CP Quản Lý BĐS Prohome | | 719.407.635 |
| Công Ty CP Hưng Thịnh Commercial Property | | 212.364.000 |
| Công Ty Cổ Phần Property X | | 671.412 |
| | 7.026.025 | 932.443.047 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Ban Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại như sau:

a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

| Khoản mục | Mã số/ Thông tư | Thuyết minh | 01/01/2026 Đã trình bày VND | 01/01/2026 Trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (4) |
| Các khoản tương đương tiền | 112/TT200 | 3 | 9.650.734.119 | - | (9.650.734.119) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 165/TT99 | 13 | - | 9.650.734.119 | 9.650.734.119 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319/TT200 | 17 | 168.096.058.619 | | (168.096.058.619) |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313/TT99 | 16 | - | 111.227.002.200 | 111.227.002.200 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320/TT99 | 19 | - | 56.869.056.419 | 56.869.056.419 |
| | | | 177.746.792.738 | 177.746.792.738 | - |

b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| Khoản mục | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025 Đã trình bày VND | Quý 1/2025 Trình bày lại VND | Điều chỉnh VND |
|------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (4) |
| (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | 411.668.314.931 | 411.588.872.566 | (79.442.365) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 95.184.839.433 | 85.831.278.128 | (9.353.561.305) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 70 | | 57.478.498.340 | 48.045.494.670 | (9.433.003.670) |

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29/04/2026.



Vũ Thị Gái
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triền
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026